

# MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO, NGŨ NGHĨA CỦA TỪ VỰNG CHỈ MÀU XANH TRONG TIẾNG HÀN

LÃ THỊ THANH MAI \* - ĐÀO THỊ LIỄU \*\*

**Tóm tắt:** Bài viết phân tích một số đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa của các đơn vị từ vựng chỉ màu xanh trong tiếng Hàn. Về mặt nguồn gốc ngôn ngữ, các đơn vị từ vựng chỉ màu xanh được chia thành ba nhóm chính đó là: từ thuần Hàn, từ Hán Hàn và từ ngoại lai, nhưng bài viết này chỉ xem xét các đơn vị từ vựng thuần Hàn. Về mặt cấu trúc ngữ pháp, nhóm từ vựng thuần Hàn chỉ màu sắc lại có thể chia thành nhóm có cấu tạo đơn, nhóm có cấu tạo phức. Trong nhóm từ phức lại được chia thành nhóm từ ghép và nhóm từ phái sinh. Về mặt ngữ nghĩa, giống như từ ngữ chỉ màu sắc trong các ngôn ngữ khác, nhóm từ vựng này trong tiếng Hàn không chỉ biểu thị màu sắc trong thế giới khách quan mà còn hàm chứa những ý nghĩa biểu trưng mang tính cảm quan văn hóa dân tộc.

**Từ khóa:** Màu xanh, tiếng Hàn, từ vựng, ngữ nghĩa.

**Abstract:** The article analyzes some structural and semantic characteristics of the lexical units describing blue and green in the Korean language. In terms of linguistic origin, the lexical units defining blue and green are divided into three main groups: native Korean words, Sino-Korean words and other foreign words, however, this article focuses only on native Korean vocabulary. In terms of grammatical structure, the native Korean vocabulary expressing color can be divided into two groups including the single structure group and the complex structure group. The complex structure group is then divided into compound words and derivative words. In terms of semantics, as the color describing vocabulary in other languages, those in the Korean language does not only refer to

colors in the real world but also contains symbolic meanings about culture and nation.

**Keywords:** Blue, green, Korean language, vocabulary, semantics.

## 1. Đặt vấn đề

Màu sắc là một trong những thuộc tính của vật thể tồn tại trong thế giới xung quanh chúng ta mà thị giác con người có thể nhận biết được. Màu sắc tồn tại trong thế giới vật chất nhưng lại gắn bó chặt chẽ với đời sống tinh thần của con người. Mỗi dân tộc trên thế giới có sự cảm nhận màu sắc khác nhau và biểu hiện chúng qua hệ thống từ ngữ chỉ màu sắc riêng. Là một trong số các trường từ vựng ngữ nghĩa mang tính phổ quát, nên từ lâu từ ngữ chỉ màu sắc đã được nghiên cứu từ nhiều phương diện, khía cạnh khác nhau. Chính điều đó đã tạo nên một kho dữ liệu vô cùng đa dạng, phong phú. Cũng đã có nhiều công trình nghiên cứu về từ vựng chỉ màu sắc trong hai ngôn ngữ Hàn và Việt, nhưng chủ yếu tập trung vào năm màu sắc cơ bản theo Thuyết âm dương ngũ hành. Rất ít công trình đi sâu miêu tả chi tiết về một nhóm từ vựng chỉ màu sắc cụ thể. Chính vì vậy, trong bài viết này, chúng tôi sẽ xem xét đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa của các đơn vị từ vựng chỉ màu xanh trong tiếng Hàn.

\* TS - Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: lathanhmai77@gmail.com

\*\* HVCH - Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

## 2. Về đặc điểm cấu tạo của các đơn vị từ vựng chỉ màu xanh trong tiếng Hàn

Hệ thống các đơn vị từ vựng chỉ màu sắc trong tiếng Hàn được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau tùy theo quan điểm của mỗi nhà nghiên cứu. Có thể khái quát các tiêu chí và kết quả phân loại trong bảng sau:

Nhà nghiên cứu	Tiêu chí phân loại	Loại hình
Sin Yun Ho (1991)	Nguồn gốc ngôn ngữ	thuần Hàn, Hán Hàn, ngoại lai, từ chỉ màu sắc tương ứng với sự vật
Kim In Hwa (1986)		thuần Hàn, Hán Hàn, từ có nguồn gốc khác
Son Yong Ju (1998)	Hình thái	từ đơn, từ phức
Lee Seo Yong (2003)		từ ghép, từ phái sinh
Sin Hyeon Suk (2004)	Chức năng ngữ pháp	đanh từ, tính từ, trạng từ, dạng định ngữ

Bảng 1. Các tiêu chí phân loại từ ngữ chỉ màu sắc trong tiếng Hàn từ phương diện cấu tạo

Trong nghiên cứu này, chúng tôi dựa theo tiêu chí phân loại của Kim In Hwa. Theo đó, các đơn vị từ vựng chỉ màu xanh trong tiếng Hàn cũng được chia thành ba nhóm: từ thuần Hàn, từ Hán Hàn, từ có nguồn gốc khác. Chúng tôi đặc biệt chú ý đến nhóm từ thuần Hàn và coi đó là nhóm trung tâm. Trong nhóm từ thuần Hàn lại được chia thành tiêu nhóm có cấu tạo đơn và tiêu nhóm có cấu tạo phức. Trong tiêu nhóm cấu tạo phức lại tiếp tục được chia thành từ ghép và từ phái sinh.

### 2.1. Các đơn vị từ vựng chỉ màu xanh có cấu tạo đơn

Theo đại từ điển Quốc ngữ tiêu chuẩn, từ đơn là từ được hình thành bởi một hình vị

thực. Đơn vị từ vựng chỉ màu sắc được hình thành theo hình thức “어근 (căn tố) + 어미 (vĩ tố)”. Các từ đơn này khi kết hợp với căn tố hay phụ tố khác, sẽ tạo ra từ phái sinh mới hay từ phức. Các đơn vị từ vựng màu sắc có cấu tạo đơn trong tiếng Hàn có số lượng ít. Phần lớn các từ đơn không xảy ra hiện tượng biến đổi âm vị, có một phần các từ đơn có hiện tượng biến đổi nguyên âm và phụ âm. Sự biến đổi này không đem lại sự biến đổi về ngữ nghĩa mà chỉ bổ sung thêm sắc thái biểu thị quang độ hay sắc độ.

Đó là những khái quát chung về từ chỉ màu sắc có cấu tạo đơn trong tiếng Hàn. Chúng tôi thống kê được 4 đơn vị từ vựng chỉ màu xanh có cấu tạo đơn trong tiếng Hàn, đó là: 푸르다, 파리다, 파랗다, 퍼렇다. Trong đó “파리다” là từ địa phương của vùng Jeju.

### 2.2. Các đơn vị từ vựng chỉ màu xanh có cấu tạo phức

Đơn vị từ vựng chỉ màu sắc có cấu tạo phức là những đơn vị từ vựng được hình thành bởi sự kết hợp của hai yếu tố trở lên. Trong các từ ngữ cấu tạo phức lại được chia thành từ ghép và từ phái sinh.

#### 2.2.1. Các đơn vị từ vựng chỉ màu xanh là từ ghép

Cách chia đơn vị từ vựng chỉ màu sắc có cấu tạo ghép theo mỗi nhà nghiên cứu là khác nhau. Kim In Hwa (1986) chia các từ ghép chỉ màu sắc thành thành ba loại: hai từ đơn chỉ màu sắc kết hợp với nhau, từ đơn chỉ màu sắc kết hợp với từ tượng hình, sự kết hợp lặp từ chỉ màu sắc. Yun Ki Han (2006), Kim Myeong Ja (2011) lại chia thành từ ghép đẳng lập, từ ghép chính phụ, từ ghép cấu tạo dung hợp.

- Sự kết hợp của hai từ đơn chỉ màu sắc: Những từ ngữ chỉ màu sắc được cấu tạo theo phương thức này là sự kết hợp hay ghép hai từ chỉ màu sắc có cấu tạo đơn, trong đó yếu tố đứng sau chỉ màu chính, đóng vai trò thành tố

chính trong việc tạo nghĩa của từ. Ví dụ “검푸르다” là từ được ghép bởi “검다 + 푸르다”, trong đó 푸르다 (xanh) là thành tố chính, biểu thị màu chủ đạo, còn 검다 (đen) là thành tố phụ biểu thị sắc độ của xanh, có thể tạm dịch là “màu xanh có sắc đen”.

- *Sự kết hợp của từ đơn chi màu sắc với từ tượng hình*: Theo Kwon Sera (2011), nếu kết hợp theo phương thức này, từ tượng hình sẽ biểu thị sắc độ, cảm giác thực, trạng thái. Ví dụ: 푸르다 + 무레하다 → 푸르무레하다 (xanh nhạt), 푸르다 + 깨하다 → 푸르깨하다 (xanh nhạt, xanh lợt).

- *Kiểu kết hợp lặp lại (từ chi màu sắc + hậu tố)*: Theo phương thức này, từ chi màu sắc được kết hợp với hậu tố, nhằm đem lại cảm giác sinh động và tạo ý nghĩa nhấn mạnh hơn về màu sắc. Hậu tố được lặp lại thường là hậu tố trạng ngữ: “-웃(웃)-웃(웃)-, -뜯-뜯-, -끗-끗-, -락-락-, -음-음-... Ví dụ: A웃A웃: 푸릇푸릇, 파릇파릇 (군데군데가 조금 푸른 모양 - Hình ảnh từng chỗ hơi xanh), A락A락: 푸르락누르락 (성이 나거나 흥분하여 얼굴빛이 푸르렀다 누르렀다 하는 모양 - Hình ảnh sắc mặt xanh rồi vàng khi hưng phấn hoặc giận dữ),...

### 2.2.2. Các đơn vị từ vựng chi màu xanh là từ phái sinh

Trong tiếng Hàn, những đơn vị từ vựng chi màu sắc có sự kết hợp của một căn tố và một phụ tố (tiền tố và hậu tố) được gọi là đơn vị từ vựng phái sinh. Theo Kim Jong Un (1995), trong phái sinh có phái sinh đặc thù gồm phái sinh theo phụ từ và phái sinh không theo phụ từ. Tức là đơn vị từ vựng chỉ màu sắc phái sinh có thể phân chia thành phái sinh theo phụ từ và phái sinh không theo phụ từ. Đơn vị từ vựng chỉ màu sắc phái sinh theo phụ từ lại được phân chia thành hai loại, đó là đơn vị từ vựng chỉ màu sắc phái sinh theo tiền tố và đơn vị từ vựng chỉ màu sắc phái sinh theo hậu tố. Song Chol Y (1992) lại chia đơn vị từ vựng chỉ màu sắc phái sinh thành đơn vị từ vựng chỉ màu sắc phái sinh theo phụ tố và đơn vị từ vựng chỉ màu sắc phái sinh theo biến đổi bên

trong. Có thể thấy rằng, về đặc điểm cấu tạo, đơn vị từ vựng phái sinh chỉ màu sắc trong tiếng Hàn được chia thành: kiểu kết hợp giữa căn tố với phụ tố và kiểu thay thế nguyên âm hoặc phụ âm trong âm tiết của thành tố chỉ màu sắc. Bài viết này sẽ theo cách chia của Kim Jong Un. Đó là chia đơn vị từ vựng chỉ màu sắc phái sinh theo phụ tố:

- *Đơn vị từ vựng chi màu sắc phái sinh theo tiền tố*: Đây là hình thức thêm phụ tố vào trước hình vị thực. Những tiền tố này sẽ biểu thị nồng độ của màu sắc đậm hay nhạt. Sự kết hợp giữa tiền tố “-질-/진-, 새-/셋-, 시-/잇-... và tính từ xanh (푸르다) sẽ tạo ra từ phái sinh mới, biểu đạt những nét nghĩa khu biệt về độ sáng (quang độ) và độ đậm (sắc độ) ở mức độ cao. Ví dụ: 질 + 푸르다 → 질푸르다 (xanh đậm, xanh thẫm), 진 + 푸르다 → 진푸르다 (xanh đậm, xanh thẫm), 시 - 퍼레지다 → 시퍼레지다 (trở lên tái xanh), 새 + 파랗다 → 새파랗다 (xanh thẫm, xanh đậm), 셋 + 파랗다 → 셋파랗다 (xanh thẫm, xanh đậm),...

- *Đơn vị từ vựng chi màu sắc phái sinh theo hậu tố*: Đây là hình thức thêm phụ tố vào sau hình vị thực. Đơn vị từ vựng phái sinh theo hậu tố không chỉ làm biến đổi ý nghĩa ngữ pháp mà còn gia tăng ý nghĩa từ vựng của từ chi màu sắc. Cụ thể là hậu tố có chức năng trong việc biến đổi từ loại và từ đó tạo ra nhiều từ mới, cho nên so với sự phái sinh theo tiền tố thì phái sinh theo hậu tố đa dạng hơn. Có rất nhiều cách chia hậu tố phái sinh, theo Lee Han Pi (2012) có thể phân chia hậu tố phái sinh thành hậu tố hoàn toàn và hậu tố không hoàn toàn theo quan hệ tổng hợp bên trong với căn tố, còn Na Hye Suk (1995) đã chia hậu tố phái sinh thành năm hình thức đó là: từ chi màu sắc + hậu tố danh từ; từ chi màu sắc + hậu tố động từ; từ chi màu sắc + hậu tố tính từ; từ chi màu sắc + hậu tố phó từ; từ chi màu sắc + hậu tố liên kết + từ chi màu sắc. Trong nghiên cứu này, chúng tôi theo cách phân loại của Na Hye Suk. Kết quả phân loại các đơn vị từ vựng chỉ màu xanh theo phương thức phái sinh hậu tố.

Ví dụ: Hậu tố danh từ +양(영,양) = 파랑, 파랑 (màu xanh), Hậu tố động từ +애(애)지 → 파래지다, 파래지다 (trở lên xanh, nhợt nhạt của khuôn mặt). Hậu tố tính từ +알(알) = 파랗다, 퍼렇다 (xanh dương),...

Riêng từ chỉ màu xanh được hình thành theo phương thức phái sinh “từ chỉ màu sắc + hậu tố phó từ” trùng với hình thức kết hợp của từ ghép có đơn vị từ vựng chỉ màu sắc + phụ tố phái sinh nên chúng tôi không đề cập ở đây.

Tiếp theo Kim Jong Un chia đơn vị từ vựng chỉ màu sắc phái sinh không theo phụ từ: Đơn vị từ vựng phái sinh không theo phụ từ là cách thức biến đổi hình thái từ bằng việc thay đổi nguyên âm hoặc phụ âm. Sự đa dạng của từ vựng tiếng Hàn nói chung và nhóm từ chỉ màu sắc nói riêng không chỉ nhờ vào tính chất của loại hình ngôn ngữ chấp dính mà còn dựa vào khả năng thay thế nguyên âm, phụ âm trong các âm tiết của tiếng Hàn. Việc biến đổi này không phải là hiện tượng phổ biến nhưng đó là hiện tượng đặc biệt đã xuất hiện trong quá trình phát triển từ vựng tiếng Hàn. Đối với từ ngữ chỉ màu xanh trong tiếng Hàn, không xảy ra hiện tượng biến đổi phụ âm do âm đầu là âm bật hơi mà chỉ xảy ra hiện tượng biến đổi nguyên âm. Cụ thể là sự biến đổi về nguyên âm: giữa ㅏ /ə/ với ㅓ /a/, giữa ㅓ /ε/ với ㅓ /i/ theo quy tắc điều hòa, thay thế lẫn nhau của nguyên âm dương và nguyên âm âm. Nhóm các đơn vị từ vựng phái sinh có căn tố chứa nguyên âm ㅓ /a/, ㅓ /ε/ biểu thị sắc thái về độ sáng ở mức cao hơn hay nói cách khác là có quang độ lớn hơn. Ví dụ: Biến đổi nguyên âm ㅓ : ㅓ như 파랗다:퍼렇다 (xanh). Biến đổi nguyên âmㅓ:ㅓ như 파르속속하다: 푸르속속하다 (hơi xanh, xanh nhờ, xanh mờ, xanh mờ...).

Tiếng Hàn là ngôn ngữ thuộc loại hình chấp dính nên từ có tính sản sinh cao. Điều này thể hiện rõ ở khả năng kết hợp giữa đơn vị từ vựng chỉ màu xanh với các phụ tố, từ đó tạo ra rất nhiều từ phái sinh biểu thị những sắc thái

đa dạng khác nhau của màu xanh. Theo những phân tích ở trên, có thể thấy nhóm các đơn vị từ vựng có cấu tạo “thành tố biểu thị màu sắc + hậu tố” có số lượng lớn. Các loại hậu tố tham gia cấu tạo từ mới hết sức đa dạng và chúng không chỉ có vai trò khu biệt ý nghĩa sắc thái mà còn tạo ra hiện tượng chuyên loại từ ở một số trường hợp. Một yếu tố quan trọng nữa đóng góp vào sự đa dạng của từ vựng tiếng Hàn đó là nhờ vào khả năng thay thế nguyên âm, phụ âm trong các âm tiết. Đối với đơn vị từ vựng chỉ màu xanh trong tiếng Hàn không có hiện tượng biến đổi phụ âm do âm đầu là âm bật hơi mà chỉ xảy ra hiện tượng biến đổi nguyên âm. Nhìn chung tất cả các những phương thức cấu tạo nêu trên đã tạo ra những đơn vị từ vựng chỉ màu sắc mới, không chỉ đa dạng về sắc thái mà còn đa dạng về từ loại, góp phần làm phong phú kho từ vựng tiếng Hàn nói chung và kho từ vựng chỉ màu sắc nói riêng.

### 3. Đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm đơn vị từ vựng chỉ màu xanh trong tiếng Hàn

#### 3.1. Nghĩa cơ bản

Theo đại từ điển tiếng Hàn tiêu chuẩn, Viện Nghiên cứu Ngôn ngữ quốc gia (1999) từ “Xanh - 푸르다” có những nghĩa như sau:

Nhìn vào bảng 2 có thể thấy nghĩa cơ bản (nghĩa gốc) của đơn vị từ vựng chỉ màu xanh trong tiếng Hàn. Từ “푸르다” trong tiếng Hàn được định nghĩa với ý nghĩa giống với màu sắc của bầu trời, biển, của loại quả chưa chín, màu của môi và khuôn mặt khi bị lạnh và khi khiếp sợ. Ví dụ:

1- 우리 아들은 공포 영화를 보고 얼굴이 파랗게 겁에 질렸다 (Con trai của tôi xem phim kinh dị và mặt tái xanh vì sợ).

2- 동생은 푸른색 청바지를 좋아해서 항상 착용하고 다닌다 (Em trai vì thích quần bò màu xanh nên thường mặc).

3- 바다도 푸르고 산도 푸르다 (Biển cũng xanh mà núi cũng xanh).

Từ	Nghĩa cơ bản theo đại từ điển tiếng Hàn tiêu chuẩn
푸르다	1. 맑은 가을 하늘이나 깊은 바다, 풀의 빛깔과같이 밝고 선명하다 (Sáng và rõ như màu của bầu trời mùa thu hay biển, cò) Ví dụ: 푸른 물결 (Gợn sóng màu xanh) 푸른 가을 하늘 (Bầu trời mùa thu xanh) 2. 곡식이나 열매 따위가 아직 덜 익은 상태에 있다 (Các loại ngũ cốc và trái cây vẫn chưa chín) Ví dụ: 푸른 과일 (Trái cây xanh), 푸른 보리 (Lúa mạch xanh) 3. 세력이 당당하다 (Thế lực mạnh mẽ) Ví dụ: 푸른 양반 (Quý tộc xanh) 4. (비유적으로 Mang ý ẩn dụ) 젊음과 생기가 왕성하다 (Sức trẻ và sinh khí tràn đầy) Ví dụ: 한창 푸른 시절을 덧없이 보내다 (Tuổi thanh xuân thoang qua nhanh chóng) 5. (비유적으로 Mang ý ẩn dụ) 희망이나 포부 따위가 크고 아름답다 (Hy vọng và hoài bão lớn và đẹp) Ví dụ: 푸른 희망 (Hy vọng xanh), 푸른 꿈 (Giấc mơ xanh) 6. 공기 따위가 맑고 신선하다 (Không khí trong lành và tươi mới) Ví dụ: 푸른 공기를 들이마시다 (Hit thở không khí trong lành) 7. 서늘한 느낌이 있다 (Có một cảm giác lạnh lẽo) Ví dụ: 푸른 목소리 (Giọng nói lạnh lùng)

Bảng 2. Nghĩa của đơn vị từ vựng chi màu xanh trong tiếng Hàn

**3.2. Nghĩa biểu trưng**

Các đơn vị từ vựng chi màu sắc ngoài ý nghĩa biểu thị màu sắc trong thực tế khách quan còn biểu đạt ý nghĩa biểu trưng. Ý nghĩa biểu trưng của từ ngữ chi màu sắc trong mỗi ngôn ngữ khác nhau và mang dấu ấn đặc trưng của nền văn hóa dân tộc, thể hiện tâm lý, tư duy của tộc người bản ngữ. Theo Son Dong Ok (2006), ý nghĩa biểu trưng của từ ngữ chi màu sắc chịu ảnh hưởng bởi tính lịch sử, xã

hội, sự biến đổi lịch sử của một thời đại trong một đất nước, vì vậy nó biểu đạt quan niệm của một xã hội.

Trong ngũ hành thì màu xanh tương ứng với mộc (cây lá) và gắn liền với sức sống, do đó cũng là màu sắc được ưa chuộng ngay từ thời xa xưa. Trong các sắc phục của thời Sinla, Koruryo, Paek Je có thể thấy rõ điều đó. Trong tiếng Hàn màu xanh tượng trưng cho sự tươi mới, non trẻ, quán rượy, sự vĩ đại,...

*3.2.1. Sự tươi mới, sức sống, hy vọng, an toàn, hòa bình*

Màu xanh trong tiếng Hàn là màu của cỏ cây nên nó sẽ được liên tưởng tới mùa xuân căng tràn sức sống. Trong tiếng Hàn có có các điển đạt như: “파릇파릇 돋아나다 (nhú xanh), 파란 새싹 (mầm xanh), hai hình ảnh này biểu hiện cho sức sống, sự tươi mới mạnh mẽ.

Ngoài ra màu xanh cũng được dùng khi biểu hiện về sự hy vọng, sự an toàn, hòa bình. Trong tiếng Hàn có hình ảnh: “녹색식품 - Thực phẩm xanh” là loại thực phẩm không bị ô nhiễm, và an toàn.

Ngoài ra còn có cách điển đạt: “녹색성장 - Tăng trưởng xanh” biểu hiện quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, đáp ứng nhu cầu của thể hệ hiện tại, nhưng không làm ảnh hưởng đến các thế hệ tương lai. Hay trong đèn tín hiệu giao thông, nếu màu đèn đỏ mang nghĩa là sự nguy hiểm, phải chú ý thì đèn xanh là mang nghĩa an toàn và được đi.

*3.2.2. Sự vĩ đại, xuất chúng*

Màu xanh trong tiếng Hàn còn có ý nghĩa sự biểu trưng cho sự vĩ đại, xuất chúng và thường gắn với người có địa vị xã hội. Chẳng hạn như trong những cách nói: “일신출세하려는 희망 - Hy vọng để lập thân xuất thế”, “청운의 꿈 - Mong lớn”. Ví dụ:

그녀는 위대한 패션 디자이너가 되겠다는 청운의 꿈을 안고 뉴욕으로 갔다 (Cô ấy ôm mộng lớn trở thành một nhà thiết kế thời trang đại tài nên cô ấy đã đi đến New York - Từ điển Naver Việt Hàn).

### 3.2.3. Quán rượu, lẩu xanh

Trong tiếng Hàn từ “청상” có nghĩa là kỹ nữ. Những cô gái “청상” thường mặc váy màu xanh nên màu xanh được liên tưởng tới quán rượu, lẩu xanh. Ngoài ra, khi nói về kỹ nữ còn có một số từ khác như 청들총가 Chungdeunghongga, 청루주사 Chungrujusa. Màu xanh trong trường hợp này mang ý nghĩa tiêu cực.

### 3.2.4. Sự non, trẻ

Với các biểu hiện như “푸른 과일 (hoa quả xanh), 청포도 (nhô xanh), 청소년 (thanh thiếu niên), 청춘 (thanh xuân), 젊은이 (người trẻ) có thể thấy màu xanh tượng trưng cho “sự non, trẻ”.

### 3.2.5. Trái tim bao dung

Màu sắc của biển và hồ là màu xanh. Biển và hồ rộng và cao. Thông qua màu sắc của biển và hồ tượng trưng cho trái tim bao dung của một người. Nói một cách ẩn dụ có nghĩa là trái tim con người bao dung. Ví dụ: 여자 마음은 푸른 바다 같다 (Tâm lòng của cô gái giống với biển cả).

Qua những phân tích ở trên, có thể thấy nghĩa biểu trưng của từ xanh gồm cả ý nghĩa tích cực và tiêu cực, tuy nhiên, phần lớn là ý nghĩa tích cực, nó gắn liền với sự tri nhận của người Hàn và mang đặc trưng văn hóa của người Hàn.

## 4. Kết luận

Bài viết đã tiến hành phân tích và chỉ ra một số đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa của đơn vị từ vựng chỉ màu xanh trong tiếng Hàn. Vì tiếng Hàn là ngôn ngữ chấp dính cùng với sự biến đổi nguyên âm, phụ âm nên đã giúp tạo ra sự đa dạng về mặt cấu tạo và sự phong phú về ngữ nghĩa của đơn vị từ vựng này. Có thể thấy, trong tiếng Hàn nhóm từ đơn chỉ màu

xanh chiếm số lượng ít, nhóm từ phái sinh chiếm đại đa số. Khi đi sâu vào phân tích ngữ nghĩa và bối cảnh sử dụng của các từ này, chúng ta sẽ thấy vai trò quan trọng của lớp từ ngữ chỉ màu phái sinh trong việc tạo nên bản sắc riêng của phạm trù từ ngữ chỉ màu trong tiếng Hàn. Các từ chỉ màu xanh phản ánh quan niệm của người Hàn về sự hòa hợp và tương phản giữa các màu, cảm nhận chủ quan của người Hàn về từng sắc thái màu sắc và cách họ bộc lộ cảm nhận như cảm nhận qua giác quan, qua sự liên hệ với môi trường bên ngoài.... Nhóm từ màu xanh phản ánh đặc trưng văn hóa và tư duy của người Hàn luôn gắn gũi với thiên nhiên. Mặc dù bài nghiên cứu này vẫn còn nhiều hạn chế nhưng chúng tôi hy vọng những nghiên cứu trên sẽ là một tài liệu tham khảo hữu ích trong việc nghiên cứu và giảng dạy tiếng Hàn về từ chỉ màu sắc.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Văn Đông, *Bình diện ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ màu sắc trong tiếng Việt (có so sánh với tiếng Anh)*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.
- [2] Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997.
- [3] Nguyễn Khánh Hà, *Từ vựng phái sinh chỉ màu sắc trong tiếng Việt*, *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 9, 2010.
- [4] Trần Thị Thu Phương, *Nghiên cứu đặc điểm từ ngữ chỉ màu sắc trắng và đen trong tiếng Hàn (có đối chiếu với tiếng Việt)*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội, 2016.
- [5] Lê Thị Vy, *Đặc trưng văn hóa dân tộc thể hiện qua các từ chỉ màu sắc*, *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 6, 2006.
- [6] 강재원, *우리말 색채어 어휘 분화 연구*, 전북대학교, 교육대학원 국어교육학과 석사학위논문, 1985.
- [7] 국립국어원, *표준국어대사전*, 두산동아, 1999.
- [8] 김인화, “현대 한국어의 색채어 연구”, *이화여자대학교, 대학원석사학위논문*, 1987.
- [9] 김정아, *국어 색채어의 형태-의미론적 추이*, 연구, 경북대학교 대학원, 국어국문학과, 석사학위논문, 2008.
- [10] 옹연 티 반, *한국어와베트남어의 색채어 대조-기초 5색을 중심으로*, 경희대학교 대학원, 국어국문학과 한국어학, 석사 학위논문, 2017.